

NGUYỄN AN NINH: VĂN HÓA VÀ CHÍNH TRỊ

HUYỀN NHƯ PHƯƠNG^{*)}

“Muốn chữa trị những nỗi đau của ngày nay thì phải có
phương thuốc của ngày nay”.

N. A. N.

Cuộc đời Nguyễn An Ninh gói trọn trong nửa đầu thế kỷ XX. Ảnh hưởng của gia đình, xã hội Việt Nam và thời cuộc thế giới đã tôi rèn nên một danh nhân chính trị và văn hóa của dân tộc. Nguyễn An Ninh - tên khai sinh là Nguyễn Văn Ninh - sinh ngày 15-9-1900 tại xã Long Thượng, huyện Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn, quê mẹ của ông. Cha ông, nhà văn hóa Nguyễn An Khương, sống ở Quán Tre, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định, nhưng nguyên quán ở Hưng Yên, là người có công dịch *Từ điển Khang Hy* và 11 bộ tiểu thuyết Minh - Thanh sang tiếng Việt. Tổ tiên ông vốn họ Đoàn, vì chống chúa Trịnh, phải bỏ trốn vào Bình Định và đổi thành họ Nguyễn. Nguyễn An Khương và người em Nguyễn An Cư đều là những người am hiểu Nho học, vừa trước tác, vừa làm thầy thuốc. Mẹ Nguyễn An Ninh là bà Trương Thị Ngự, sinh ra trong một gia đình giàu có ở Cần Giuộc. Ông bà Nguyễn An Khương thành lập khách sạn Chiêu Nam Lầu ở Sài Gòn, tham gia và ủng hộ các phong trào Đông Du, Đông Kinh Nghĩa Thục, Duy Tân.

Từ lúc mười tuổi, Nguyễn An Ninh theo cha lên học các trường Lasan Taberd, Chasseloup-Laubat ở Sài Gòn, rồi sáu năm sau ra Hà Nội học Cao đẳng Y Dược, trước khi chuyển hẳn sang ngành Luật. Hai năm sau ông sang Pháp thi vào khoa Luật Đại học Sorbonne và tốt nghiệp cử nhân luật khi vừa 20 tuổi. Từ đó, lúc trên đất Pháp, lúc trên đất Việt, ông tham gia hoạt động chính trị và văn hóa, đứng bên cạnh những nhà yêu nước lớn: Phan Châu Trinh, Nguyễn Ái Quốc, Phan Văn Trường, Nguyễn Thế Truyền.

^{*)} GS.TS. - Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

Tháng 10-1922, Nguyễn An Ninh về nước, tổ chức diễn thuyết ở Sài Gòn, kêu gọi các tầng lớp, nhất là thanh niên, đứng lên giành độc lập, tự do, dân chủ và nhân quyền. Hai cuộc diễn thuyết ngày 25-01-1923 và 15-10-1923 của ông gây tiếng vang và ảnh hưởng lớn, nên sau đó thực dân Pháp ra lệnh cấm mọi cuộc tụ tập và diễn thuyết có Nguyễn An Ninh tham dự. Trước tình hình đó, ông quyết định xuất bản báo *La Clôche Fêlée* (*Tiếng Chuông Rè*), mà người quản lý phải có quốc tịch Pháp, theo quy định của đạo luật ngày 19-7-1881. Báo ra mắt ngày 10-12-1923, Nguyễn An Ninh vừa viết báo, vừa phát hành báo. Phần vì bị chính quyền gây khó khăn, phần vì lý do sức khỏe, ông đành tạm ngưng ra báo sau số 19, ngày 14-7-1924, cho đến cuối năm 1925 báo này mới được Phan Văn Trường tục bản một thời gian.

Trong cuộc đời hoạt động của mình, Nguyễn An Ninh năm lần sang Pháp, trong đó có chuyến đi đón Phan Châu Trinh về Sài Gòn vào giữa năm 1925. Ông còn tham gia viết cho các báo *Trung Lập*, *Thần Chung*, *Dân Chúng*, *Đông Pháp Thời Báo*, *Le Paria*, *La Lutte*, *L' Annam*, *L'Avant-Garde*... với nhiều bút danh khác nhau (Nguyễn Tịnh, Tiểu Sanh, Đỗ Biệt, Đệ Tử, Thiếu Niên, Đồng Bào, Công Lý, Hiệp Quần, Cổ Nhân, Cao Vọng, Lê Nhất Thống...) và thành lập Thanh Niên Cao Vọng Đảng. Vì lập trường dân tộc và hoạt động yêu nước, ông bị Pháp bắt giam năm lần, lần đầu năm 1926 và lần cuối năm 1939, tổng cộng tám năm tù. Ông mất ngày 14-8-1943 tại Côn Đảo trong tình trạng suy kiệt về sức khỏe khi đang thụ án năm năm cấm cố. Ngày 01-8-1980 ông được Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận là liệt sĩ.

Về đời riêng, cuối năm 1922 Nguyễn An Ninh lập gia đình với bà Emilie, người Việt gốc Khmer ở Sóc Trăng, có quốc tịch Pháp. Cuộc hôn nhân này tan vỡ chỉ sau ba tháng kết hôn, vì hai người không cùng quan niệm sống. Năm 1924 ông tái hôn với bà Trương Thị Sáu, thường gọi là Cô Sáu Cầu Ông Lãnh, quê ở Tân Giuộc, một độc giả ái mộ và cùng chí hướng với ông. Bà chia sẻ với chồng những gian nguy trong hoạt động cách mạng; về sau bà trở thành đại biểu Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Ủy viên Ban Chấp hành Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và Hiệu trưởng Trường Sư phạm Mẫu giáo Trung ương. Ông bà có năm người con, gồm hai nữ, ba nam⁽¹⁾.

Ba nguồn ảnh hưởng

Sự nghiệp văn hóa, văn học và báo chí của Nguyễn An Ninh gắn liền với hoạt động chính trị và xã hội của ông. Vì vậy tìm hiểu quan điểm của ông về văn hóa, văn học không thể tách rời với quan điểm chính trị và xã hội.

Di sản văn hóa của Nguyễn An Ninh để lại được tập hợp trong công trình *Nguyễn An Ninh - Tác phẩm* do Nxb. Văn học và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học ấn hành năm 2009. Riêng về văn hóa và văn học, có thể chia thành bốn nhóm tác phẩm như sau:

Một, những bài diễn thuyết bằng tiếng Pháp: “Une Culture pour les Annamites” (thường được dịch là “Chung đúc học thức cho dân An Nam”), “L’Idéal de la Jeunesse Annamite” (thường được dịch là “Cao vọng của thanh niên An Nam”).

Hai, những cuốn sách về văn hóa - xã hội như *Nước Pháp ở Đông Dương* (*La France en Indochine*, 1925), *Tôn giáo* (1932), *Phê bình Phật giáo* (1937), *Dân ước* (dịch những đoạn chính trong quyển *Contrat social* của J.-J. Rousseau, 1923).

Ba, những bài viết nêu cảm nghĩ nhận xét, về một số vấn đề và hiện tượng văn nghệ như “Nhà văn Maurice Barrès đã qua đời”, “Lòng ái quốc ở Tagore”, “Gây ảnh hưởng Pháp bằng nghệ thuật sân khấu An Nam”, “Mỹ thuật và nhân sinh - những công trình kiến trúc vĩ đại”, “Léon Tolstoi và những tiểu thuyết của ông ta”, “Cái đời của L. Tolstoi hay chẳng thua những tiểu thuyết của ông ta”, “Phê bình L. Tolstoi” ...

Bốn, một ít sáng tác văn nghệ như kịch bản *Hai Bà Trưng* (1928), những bài thơ *Ngao cò cắn lộn, ngư ông thủ lợi* (?), *Sống và chết* (1943)...

Từ góc độ chính trị - xã hội, ba nguồn tư tưởng chính ảnh hưởng đến Nguyễn An Ninh là chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa Marx và tư tưởng dân chủ phương Tây.

Về chủ nghĩa dân tộc, ta thấy Nguyễn An Ninh quảng bá tư tưởng của Gandhi, phê phán ách thống trị của Pháp ở Đông Dương, kêu gọi tinh thần yêu nước, giành độc lập của người Việt. Chính tinh thần dân tộc khiến ông đặt lại vấn đề về ảnh hưởng tích cực của Nho giáo. Trong phần mở đầu bài diễn thuyết “Lý tưởng của thanh niên An Nam”, ông nhận xét: “Nền văn hóa Trung Hoa trên đất nước ta đang suy” và tỏ ra nghi ngờ: “Liệu có lúc nào nền văn hóa Trung Hoa đã chịu được cái phong thổ nước ta chưa?”. Một mặt, ông thừa nhận: “Chúng ta phải công nhận công lao to lớn của Khổng Tử trong việc đem lại hòa thuận, trật tự, bình yên trong dân, dẫn đến cho họ bao nhiêu nguồn hạnh phúc nho nhỏ”; “Ý tưởng của Khổng Tử, nếu hiểu nó cho thấu đáo thì giá trị con người sẽ được nâng lên, quan niệm về cuộc sống trở nên rộng rãi và độ lượng”. Mặt khác, ông lưu ý: “Rất khó mà nhận Khổng Tử làm thầy mình, làm người

hướng dẫn con đường trí tuệ và tinh thần của mình, là người lo về luân lý trong dân, là người làm thầy dạy dân". Từ đó, ông cho rằng "phải suy tôn đạo Khổng lên tới giá trị cao nhất về tinh thần và trí tuệ của loài người thì lại là một bước khác. Chúng tôi thấy là khó lắm", để đi đến kết luận: "Hãy để nguyên đạo Khổng trong cái phạm sự dạy dân của mình"⁽²⁾.

Như vậy là Nguyễn An Ninh chỉ khẳng định Khổng giáo trong khuôn khổ giáo dục đạo đức. Đồng thời, ông chỉ ra mặt trái của sự du nhập Khổng giáo, nhất là qua trung gian những đệ tử mê muội và giáo điều: "Đạo Khổng dưới dạng một món hàng xuất khẩu mang sang nước An Nam ta, đã gây tai hại như thế này: các nhà Nho học nổi tiếng của ta được nhào nặn theo đạo Khổng, cứ tưởng rằng ngoài cái đạo Khổng không có ý tưởng nào là rộng, là thật. Cứ biết một mình đạo Khổng thôi, các nhà Nho học xứ ta hễ đọc sách nào thì không lo hiểu cho tận sách ấy, lại lấy ý Khổng Tử mà giải sách ấy, thành ra ngoài cái ý của Khổng Tử thì không hiểu chi cả; hễ động đến đạo nào, dẫu cho đạo ấy khác đạo Khổng như ngày khác đêm, cũng hóa ra đạo Khổng; làm cho mấy ý tưởng cao thượng để giúp người trí thức dễ thờ hóa ra hẹp hòi"⁽³⁾.

Khẳng định văn hóa biểu hiện tâm hồn dân tộc, Nguyễn An Ninh đề cao thuần phong mỹ tục: uống nước nhớ nguồn, tôn sư trọng đạo, phong tục thờ cúng tổ tiên. Ông nhấn mạnh: "Nhiều dân tộc nhờ có nền văn minh của mình mà nổi danh trên thế giới, mà gây được ảnh hưởng của mình trên thế giới. Dân tộc nào bị thống trị bởi nền văn hóa ngoại bang thì không thể có độc lập thật sự. Văn hóa là tâm hồn của một dân tộc. Giống như một con người có tâm hồn cao thượng thì mới biết những thú vui thanh cao trong cuộc sống, một dân tộc có nền văn hóa cao thượng thì mới hưởng được những đặc ân mà một dân tộc thấp kém hơn không thể biết được. Như vậy một dân tộc muốn sống, muốn độc lập, muốn rạng danh trong nhân loại, cần phải có một nền văn hóa riêng của mình"⁽⁴⁾. Chủ đích tư tưởng của Nguyễn An Ninh ở đây là kêu gọi tinh thần tự trọng và tự hào dân tộc, chứ thật ra khoa nhân học hiện đại không tán thành sự đối lập "dân tộc có nền văn hóa cao thượng" với "dân tộc thấp kém".

Hướng đến công chúng trẻ mà ông muốn chinh phục, Nguyễn An Ninh gửi một thông điệp tâm huyết còn có ý nghĩa thời sự cho đến ngày nay, khi viết rằng đất nước chúng ta "cần biết bao những con người hiểu biết tâm hồn nòi giống mình, hiểu biết những nhu cầu tinh thần và những gì phù hợp với tâm hồn nòi giống chúng ta; chúng ta đang cần những con người có khả năng hướng dẫn từng bước đi cho dân tộc soi sáng con đường đi của dân tộc; chúng ta cần

những nhà nghệ sĩ, nhà thơ, họa sĩ, nhạc sĩ, các nhà bác học để làm giàu di sản trí tuệ của dân tộc [...]. Không ai cấm chúng ta phác họa mơ ước, có được ước mơ và cao vọng. Ước mơ lại là cần thiết, vì từ những ước mơ, nhân loại đã tạo ra được bao nhiêu công trình vĩ đại trong thực tế. Ước mơ, ước mơ đi! Các bạn hãy ước mơ thật nhiều, nhưng phải hành động. Vì sống là hành động”⁽⁵⁾.

Trong những yếu tố tạo nên bản sắc dân tộc, cũng như Tagore, Nguyễn An Ninh đặc biệt coi trọng ngôn ngữ. Một bài báo của ông có nhan đề “Tiếng mẹ đẻ, nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức”. Đánh giá việc sáng chế ra chữ quốc ngữ la-tinh hóa như một thành tựu tuyệt hảo thể hiện “mối lương duyên giữa phương Đông và phương Tây”, ông viết: “chữ quốc ngữ là kết quả đầu tiên của sự gặp gỡ nhau của Á châu và Âu châu trên đất Đông Dương. Nó đánh dấu khởi điểm của một vận mạng mới mà sự gặp gỡ Đông và Tây đã hứa hẹn cho nước An Nam. Sự sáng tạo ra chữ quốc ngữ bởi một trong những viên sứ giả của Âu châu là một trong những sự trùng hợp lạ lùng có vẻ như muốn chỉ ra cho ta thấy con đường vạch ra cho thế giới và một ý chí ở trên cao hướng dẫn những nỗ lực của con người”⁽⁶⁾.

Ở chỗ này có lẽ Nguyễn An Ninh muốn nói đến công lao của Alexandre de Rhodes (1591-1660), thường được người Việt Nam gọi là giáo sĩ Đắc Lộ, nhưng cách diễn đạt không thật tường minh. Là linh mục dòng Tên, A. de Rhodes vâng lệnh Tòa thánh Vatican đến Việt Nam để truyền đạo Công giáo. Từ khi đặt chân đến Hội An năm 1625, ông đã đi qua nhiều vùng đất của Việt Nam, học tập và nắm vững tiếng Việt, đồng thời tôn trọng phong tục tập quán khi giao tiếp với người địa phương. Thời gian 20 năm ở Việt Nam (1625-1645) đã giúp A. de Rhodes có điều kiện hoàn thiện cuốn *Từ điển Việt - Bồ - La (Dictionarum Annamiticum Lusitanum et Latinum)*, được xuất bản năm 1651. Kế thừa việc ký âm tiếng Việt theo mẫu tự la-tinh mà các giáo sĩ Bồ Đào Nha khởi xướng, công trình này góp phần đặt nền móng cho sự hình thành chữ quốc ngữ hiện đại. Đây cũng là kết quả của những đóng góp âm thầm, tích cực từ các trí thức Việt Nam am hiểu và trân trọng ngôn ngữ dân tộc. Như vậy A. de Rhodes là người có công lớn chứ không phải là “sứ giả” duy nhất sáng tạo ra chữ quốc ngữ.

Từ nỗ lực ban đầu của các giáo sĩ phương Tây muốn tạo ra một công cụ hiệu quả để truyền đạo, chữ quốc ngữ đã được đón nhận và xiển dương nồng nhiệt bởi các nhà trí thức Việt Nam đủ mọi khuynh hướng: Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Phan Châu Trinh, Lương Văn Can, Đào Nguyên Phổ, Ngô Đức Kế, Phan Kế Bính, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim,

Nguyễn An Ninh... Và điều quan trọng nhất là khả năng và sức sống của ngôn ngữ đó ngày càng được khẳng định qua các thế hệ nghệ sĩ ngôn từ mà tác phẩm của họ là một bằng chứng không thể phủ nhận về năng lực tinh luyện kho tàng ngôn ngữ chung thành những lời văn nghệ thuật mang cá tính sáng tạo đậm nét: Tân Đà, Hồ Biểu Chánh, Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận, Nhất Linh, Khái Hưng, Thạch Lam, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Tuân, Nam Cao...

Cần lưu ý rằng ý kiến nói trên của Nguyễn An Ninh được trích trong bài “Cuộc tranh cãi về ngôn ngữ” đăng trên báo *La Cloche Fêlée* ngay từ đầu năm 1924 để cho thấy sự nhạy bén và cả giới hạn lịch sử của nó. Ông viết: “Do việc chữ quốc ngữ rất dễ học nên nó được tất cả mọi người chấp nhận, và nó đã chiếm luôn chỗ đứng của chữ Nho. Chữ Nho không còn được dùng như trước nữa. Trong một thời gian tương đối ngắn, chữ quốc ngữ lan ra đến những vùng quê xa xôi nhất, nó được mọi người ưa chuộng, nghĩa là nó được trở thành một thứ công cụ mạnh mẽ nhờ cái mức độ dễ tiếp nhận của nó. Nó cũng giúp cho người Âu châu học được tiếng An Nam một cách dễ dàng”. Chín năm trước đó (1915) triều đình Huế ra chỉ dụ bỏ các khoa thi Hương, thi Hội, thi Đình ở Bắc kỳ, rồi ba năm sau (1918) bỏ luôn ở Trung kỳ. Tiếp đó các trường dạy chữ Hán bị thay thế bằng hệ thống trường Pháp - Việt và chữ Hán không còn được sử dụng trong các văn bản hành chính nữa. Trên thực tế, việc chữ quốc ngữ thay thế chữ Hán không phải chỉ có mặt tích cực, rõ nhất là nó đã cắt đứt mạch nối với văn hóa truyền thống, điều mà Nhật Bản và Hàn Quốc không mắc phải như Việt Nam, như một số học giả, trong đó có Thalamas và Valdermeersch, đã chỉ ra.

Tuy nhiên, ở đây Nguyễn An Ninh không nhằm khai thác mâu thuẫn giữa chữ quốc ngữ với chữ Hán mà là với tiếng Pháp qua cuộc tranh luận giữa Pierre Mille và Camille Devilar. Nguyễn An Ninh thừa nhận tiếng Pháp là một ngôn ngữ hoàn hảo và tinh tế mà người Việt nên học tập để tiếp cận văn minh phương Tây, nhưng cũng như Pierre Mille, ông không tán thành dạy tiếng Pháp ngay từ cấp tiểu học vì điều này có thể làm hạn chế trình độ tư duy và khả năng tiếp thu kiến thức của học sinh Việt Nam. Đứng về phía Pierre Mille, ông tranh luận với một số người Pháp, trong đó có Camille Devilar, đã tìm cách ngăn cản việc chuyển ngữ trong nền giáo dục Việt Nam: “Và chúng tôi rất kinh ngạc nhận thấy là ngày nay còn có một số người Pháp không chịu chấp nhận là chữ quốc ngữ rất cần thiết cho sự truyền bá nền văn minh Pháp ở An Nam. Họ lên tiếng đòi phải duy trì cái chỗ đứng mà cho tới nay tiếng Pháp vẫn chiếm trong ngành giáo dục ở Đông Dương”⁽⁷⁾.

Về phương diện này, Nguyễn An Ninh tìm thấy ở nền giáo dục Ấn Độ một bài học kinh nghiệm đắt giá, khi giới trẻ nước này được đào tạo theo lối của người Anh đã trở nên mất gốc và bị rút ra khỏi truyền thống giống nòi. Giải pháp mà đất nước này đề xuất, theo Nguyễn An Ninh, là tấm gương sáng cho Việt Nam: “để tránh cho nòi giống khỏi bị diệt vong, để tránh cho công cuộc mang lại những cái hay của nền văn hóa Anh không bị thất bại, nước Ấn Độ đã tổ chức những ngôi trường dung hòa cả hai nền văn minh để thu được lợi ích càng nhiều càng tốt. Ở những nơi đó tiếng mẹ đẻ được dùng để dạy học, còn tiếng Anh thì chỉ đóng một vai trò thứ yếu”⁽⁸⁾. Và Nguyễn An Ninh liên hệ với tình hình nước ta, khi mà “sự quảng bá tiếng Pháp trong ngành giáo dục cấp tiểu học ở Đông Dương sẽ dọn đường cho nước An Nam rơi vào một tình trạng không khác xa mấy tình trạng hiện nay ở Ấn Độ, và sẽ có thể tệ hại hơn là đằng khác”⁽⁹⁾. Bởi lẽ, sự phổ biến một cách dung tục tầm thường một thứ ngoại ngữ trong dân chúng với một thể hệ tiềm nhiễm văn hóa ngoại lai, nói theo Ananda K. Coomaraswamy, “đủ để làm đứt những mối dây truyền thống và để ra một loại con người bất thành nhân dạng, chỉ có lớp vỏ bên ngoài, mất gốc, một thứ cùng đĩnh trí thức, không thuộc về Đông phương mà cũng không thuộc về Tây phương, không là của quá khứ mà cũng không là tương lai”⁽¹⁰⁾.

Lịch sử đã chứng minh tính đúng đắn trong quan điểm của Nguyễn An Ninh về ngôn ngữ. Chúng ta càng nhận thấy sự thúc thời và nhạy bén của ông khi biết rằng phải sau Cách mạng tháng Tám, chủ trương chuyển ngữ mới thành hiện thực dưới chính thể Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, còn ở miền Nam thì đến đầu những năm 1960 cuộc tranh luận về vấn đề này mới ngã ngũ.

Tuy nhiên, khi Nguyễn An Ninh đặt vấn đề “sửa đổi chữ quốc ngữ mà thay thế thứ chữ quốc ngữ mới vào” để giản tiện cho việc giao thiệp, ấn loát, thì đề xuất của ông đã bị thực tiễn vượt qua và ngày nay không còn phù hợp nữa.

Về việc tiếp thu chủ nghĩa Marx, Nguyễn An Ninh chịu ảnh hưởng của Nguyễn Ái Quốc, thể hiện quan điểm vô thần, phê phán tôn giáo, chỉ trích Tạ Thu Thâu và Đệ tứ Quốc tế... Thấm nhuần tư tưởng của Marx, Engels, Lenin, Nguyễn An Ninh luôn nhấn mạnh vai trò của chính trị trong đời sống xã hội và mối quan hệ chặt chẽ giữa chính trị và văn hóa, nhưng ông không bao giờ xem chính trị là thống soái, văn hóa phải phục tùng chính trị như quan điểm của Mao Trạch Đông. Do hoàn cảnh đấu tranh khắc nghiệt, phải đối phó với chính sách cai trị của thực dân Pháp, Nguyễn An Ninh ít khi trích dẫn trực tiếp và ra mặt cổ vũ tư tưởng Marx, Engels, Lenin, nhưng ông sẵn lòng đăng nguyên văn bản

tiếng Pháp *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* trên báo *La Cloche Fêlée* “hầu giúp độc giả nào chưa bao giờ được dịp nghiên cứu có một cái nhìn chung đúng đắn về chủ thuyết xã hội đó”⁽¹¹⁾. Khi cần thiết, Nguyễn An Ninh không ngại trực diện bàn đến vấn đề “chủ nghĩa cộng sản ở Đông Dương” một cách thẳng thắn: “hiện nay vào giờ phút này không có cái mà người ta gọi là chủ nghĩa cộng sản Đông Dương; nhưng có thể là người dân bốn xứ sẽ rất vui lòng đón tiếp chủ nghĩa cộng sản”⁽¹²⁾. Dù cho đến cuối đời Nguyễn An Ninh vẫn khẳng khái từ chối gia nhập Đảng Cộng sản, nhưng ông ý thức rõ cái mảnh đất màu mỡ cho sự phát triển của chủ nghĩa cộng sản: “khối đông đảo quần chúng đang rên xiết vì cái chủ nghĩa ăn cướp của thực dân, vì sự phản bội của chính những kẻ mà với địa vị xã hội của mình lẽ ra phải đứng lên dẫn dắt họ trong cuộc đấu tranh để cùng nhau thoát khỏi cảnh nô lệ tột đỗi. Khối đông đảo quần chúng ấy hiện nay đang âm ỉ nung nấu sự bất mãn và sự nổi giận của mình. Muốn cho khối quần chúng ấy thức tỉnh thì chỉ cần làm thế nào cho họ ý thức được quyền và sức mạnh của họ. Và chính chủ nghĩa cộng sản đã tự giao cho mình nhiệm vụ làm cho quần chúng nhận ra được cái sức mạnh và cái quyền ấy”⁽¹³⁾.

Trong diễn ngôn chính luận của Nguyễn An Ninh không thiếu những lời lẽ diễn đạt lại ý tứ của Marx, với ít nhiều giảm nhẹ. Chẳng hạn, có thể so sánh hai đoạn văn sau đây: “Cố nhiên vũ khí phê phán không thể thay thế sự phê phán bằng vũ khí, lực lượng vật chất phải do lực lượng vật chất đánh đổ, nhưng ngay cả lý luận nữa cũng sẽ trở thành lực lượng vật chất một khi nó thâm nhập sâu vào quần chúng” (K. Marx); “Chống trả một tổ chức đàn áp hiện đại, ta phải có một tổ chức kháng cự hiện đại. Khi một dân tộc đã bị dồn đến tình thế không còn sự lựa chọn nào khác hơn là chết hoặc nô lệ, thì chống trả lại là thể hiện tính hùng cường. Người ta chỉ lên án bạo lực khi nó chưa cần thiết, nhưng trong trường hợp là con đường duy nhất thì ai cũng phải chấp nhận nó” (Nguyễn An Ninh)⁽¹⁴⁾.

Riêng vấn đề tôn giáo, ý kiến của Nguyễn An Ninh phức tạp và có khía cạnh tế nhị hơn. Ông tán thành quan niệm của Marx về nguồn gốc của tôn giáo: “Con người làm ra tôn giáo, không phải tôn giáo làm ra con người. Tôn giáo, xét cho kỹ, là sự giác ngộ, là cảm giác của con người chưa ‘mình tìm mình’ được, hay tìm được rồi mà lại mất đi. Mà con người không phải như cái vật tượng tượng kia, ở ngoài cái hoàn cảnh có thật. Con người là cái thế giới của con người, là quốc gia, là xã hội. Cái quốc gia, cái xã hội ấy sanh ra tôn giáo, tôn giáo là một sự hiểu sai thế giới, vì quốc gia ấy, xã hội ấy là một thế giới sai. Tôn giáo là một

cái thuyết bao gồm lý lẽ của thế giới này; lý luận theo cách dân dã, tôn giáo là chỗ cho thế giới gởi cái phần hồn cao thượng của mình, là để dùng cái phần sốt sắng của thế giới, để thưởng phạt cho cái luân lý, để thêm cho thế giới có phần trang nghiêm, để an ủi và chứng minh cho thế giới... cho nên chống với tôn giáo thành ra chống với thế giới mà tôn giáo là cái mùi thơm phơ phất kia"⁽¹⁵⁾. Kết thúc hai tiểu luận tương đối dài hơi là *Tôn giáo và Phê bình Phật giáo*, Nguyễn An Ninh đều phỏng dịch đoạn văn nổi tiếng trên đây trong *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hegel* mà ông giới thiệu tác giả là "một nhà xã hội học bên châu Âu". Rõ ràng Nguyễn An Ninh chịu ảnh hưởng những ý kiến về tôn giáo của Marx, mà ngày nay xem ra không còn hợp thời nữa.

Đồng thời, Nguyễn An Ninh trân trọng thuyết "khuyến thiện trừng ác", "cải tà quy chánh" của tôn giáo nói chung, đạo Phật nói riêng. Nhưng cách ông hiểu Phật giáo có phần đơn giản và sơ lược: "Đạo Phật là một cái đạo chỉ nhìn nhận đời là biển khổ, dạy tu luyện cho cảnh ngoại không nhập được vào tâm, tế độ chúng sanh khỏi vòng đau khổ, mà rồi lần lần về sau gập thuyết 'nhân quả' với thuyết 'luân hồi', bày ra dạy rằng tội phước đời này đời sau trả. Cho đến các Phật kia mà mắc tội còn phải lọt trở xuống cảnh trầm luân"⁽¹⁶⁾. Khoa nghiên cứu Phật học ngày nay có đủ sở cứ để cho thấy cách giải thích của Nguyễn An Ninh là phiến diện và một chiều, nhưng đây không phải là chỗ để đi sâu vào vấn đề này.

Về tư tưởng dân chủ phương Tây, Nguyễn An Ninh đề cao trước tác của Jean-Jacques Rousseau, Montesquieu, Voltaire và góp phần quảng bá Tân thư ở nước ta. Theo dõi hành trình tư tưởng của Nguyễn An Ninh, có thể nhận thấy trong những năm 1920 - đầu những năm 1930, ông chia sẻ quan điểm của Phan Châu Trinh, muốn dựa vào văn minh Pháp để nâng cao dân trí, muốn dùng biện pháp bất bạo động, lợi dụng luật pháp của chế độ thuộc địa để vạch trần tội ác của nó và đưa ánh sáng vào mắt nhân dân. Sự thay đổi tiêu đề in dưới manchetle báo *La Cloche Fêlée* và báo *L'Annam* cho thấy bước tiến trong hành trình tư tưởng của ông: từ "cơ quan truyền bá tư tưởng Pháp" (organe de propagande des idées francaises) đến "cơ quan truyền bá dân chủ" (organe de propagande démocratique) là một thay đổi có ý nghĩa. Nhưng ông không hề sùng bái văn minh phương Tây mà chỉ ra những hạn chế nhất định của nó, nhất là sức mạnh đồng tiền làm tha hóa con người. Ông tán thành ý kiến của Tagore: "Nền văn minh châu Âu chỉ là một cái máy nghiền" và luôn cảnh giác với nền Tây học đã bị biến dạng trong bối cảnh thuộc địa: "Học Tây trong nước

ta bây giờ chỉ là học để làm nô lệ cho nhà nước". Tuy nhiên, cũng không phải vì vậy mà ông tán thành những đầu óc thủ cựu luôn dè bieu văn minh phương Tây: "Nhưng nếu nói rằng tiếp cận nền văn hóa phương Tây là có hại, là không tốt, nếu nói như vậy thì quả là khuyến khích một thứ óc địa phương tẻ hại không thể tả, chỉ có thể đưa tới sự nghèo nàn về tri thức". Vấn đề không phải là kỳ thị văn minh phương Tây mà là học tập được những tinh hoa của nền văn minh đó và đây chính là điều khiến Nguyễn An Ninh lo âu: "Có bao nhiêu đồng bào của chúng ta dám tự hào nhận rằng mình đã có được nước cốt của nền văn minh Pháp? Có bao nhiêu người đã tìm cách học hỏi và hiểu được tâm hồn Pháp? Có bao nhiêu người đã uống được những nguồn nước tinh khiết của văn hóa Pháp?".

Cả về văn hóa và chính trị, có thể ghi nhận không ít những nhận định cho thấy sự nhạy bén và tính chất viễn kiến trong cái nhìn của Nguyễn An Ninh. Chúng tôi mạo muội nêu ra đây ba thí dụ.

Một, ngay từ năm 1923, so sánh Nhật Bản với Trung Hoa và Ấn Độ, ông đánh giá cao Nhật Bản trong việc chọn lựa con đường phát triển của họ: "Tôn kính mảnh đất mà bản thân họ đã bắt cội rễ rất sâu, người Nhật Bản tiếp đón châu Âu không có gì xáo trộn lắm. Quá khứ và hiện tại hòa nhau không khó khăn nào, truyền thống nơi họ đã đủ sức mạnh để không những tiếp nhận nhập cảng từ phương Tây, mà còn có lời trong cuộc giao thương ấy... Cũng đã có những cuộc va chạm, nhưng rốt cuộc truyền thống luôn giành thắng lợi [...]. Nước Nhật có thể tin tưởng ở tương lai và có quyền tin tưởng"⁽¹⁷⁾.

Hai, mười năm sau đó, tức là ngay từ năm 1933, Nguyễn An Ninh đã viết trên chuyên trang "Phụ Nữ" của báo *Trung Lập* một loạt bài truyền bá cho vai trò và quyền lợi của phụ nữ. Theo đó, ông xiển dương phong trào giải phóng phụ nữ, đề cao sự lập nghiệp của nữ giới, đả kích chế độ đa thê, kêu gọi phụ nữ tham gia chính trị, khẳng định tự do yêu đương, quan tâm sức khỏe sinh sản... Như vậy là cùng với Nguyễn Thị Kiêm, Huỳnh Thị Bảo Hòa, Phan Thị Bạch Vân và các tác gia Tự Lực Văn Đoàn, Nguyễn An Ninh góp phần đặt nền móng cho chủ nghĩa nữ quyền ở Việt Nam.

Ba, sau nhiều lần từ chối tham gia chính trường hợp pháp, Nguyễn An Ninh chấp nhận ứng cử vào Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ. Tháng tư năm 1939, từ Mỹ Tho, ông viết lời tuyên bố gửi đảng báo *Dân Chúng*, cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Đông Dương, trong đó nêu rõ: "Tôi không thấy ngày nay có đủ những điều kiện cho một cuộc cách mạng vô sản ở Đông Dương là một xứ mà

lực lượng vô sản còn yếu". Hướng đến các cử tri, ông nêu cương lĩnh tranh cử gồm bốn điểm: a) Hãy liên hiệp những lực lượng dân chủ; b) Đòi hòa bình, cơm áo, tự do; c) Lập một quốc gia dân chủ; d) Ân xá cho chính trị phạm⁽¹⁸⁾. Thiết nghĩ đây cũng là bài học mà những người yêu nước và dân chủ hậu sinh của Nguyễn An Ninh phải suy nghĩ.

Như vậy, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa Marx và tư tưởng dân chủ phương Tây là những nguồn ảnh hưởng đến quan điểm văn hóa và chính trị của Nguyễn An Ninh. Những nguồn ảnh hưởng đó đan cài và thâm thấu lẫn nhau, khiến cho các tư tưởng có sự điều chỉnh và biến dạng. Chẳng hạn, chủ nghĩa dân tộc của Nguyễn An Ninh, nhờ có tinh thần quốc tế, nên không đi tới chủ nghĩa dân tộc cực đoan. Chủ nghĩa Marx qua trước tác của Nguyễn An Ninh là một chủ nghĩa Marx hành động, thể hiện tinh thần thực tiễn (Praxis), nhưng lại không sa vào chủ trương đấu tranh giai cấp quyết liệt để dẫn đến chuyên chính vô sản.

Bàn về văn nghệ

Nguyễn An Ninh không có nhiều bài viết bàn trực tiếp về văn học và nghệ thuật. Từ góc độ nghiên cứu, lý luận, phê bình văn nghệ, như là hệ quả của các nguồn tư tưởng trên, ta thấy quan niệm của Nguyễn An Ninh tập trung ở mấy luận điểm sau đây:

Một, văn học nghệ thuật là sản phẩm của đời sống dân tộc và mang tinh thần dân tộc. Khi viết về những danh nhân văn hóa và văn nghệ như L. Tolstoi, R. Tagore, Phan Bội Châu, Lương Văn Can..., ông đều nhấn mạnh đến lòng yêu nước, phẩm chất dân tộc của họ. Ông mơ ước xây dựng một nền nghệ thuật sân khấu An Nam "không những phản ánh được nền văn minh đặc thù của mỗi dân tộc, mà còn là một lĩnh vực trong đó những nền văn minh khác nhau ảnh hưởng qua lại với nhau nữa"⁽¹⁹⁾. Điều đó thể hiện không chỉ qua tuồng tích, cách diễn xuất của đào kép mà còn qua nghệ thuật dàn dựng, trang trí. Không phải ngẫu nhiên mà kịch bản sân khấu duy nhất của Nguyễn An Ninh còn để lại là "tuồng hát" *Hai Bà Trưng* ngợi ca tấm gương hai liệt nữ và lòng yêu nước vô bờ của những người dân Việt bình thường. Đây là một vở kịch có tính chất thuyết lý, thiên về "Schiller-hóa" mà chủ đích của tác giả là khơi gợi dũng khí của người Việt Nam đối với hành động tàn bạo của những "quan thái thú" thời xưa và thời nay.

Hai, văn học nghệ thuật phải nói lên tiếng nói của những người cùng khổ,

bệnh vực quyền lợi của họ và thể hiện tình thương yêu của con người. Văn học, đặc biệt là văn nghị luận, là một thứ vũ khí đấu tranh xã hội, phục vụ cho sự nghiệp giải phóng đất nước và con người. Có thể nói quan điểm của Nguyễn An Ninh là nhịp cầu trung gian kết nối tư tưởng xã hội của những sĩ phu yêu nước, duy tân đầu thế kỷ XX như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Ngô Đức Kế, Nguyễn Thượng Hiền... với những nhà hoạt động cách mạng theo khuynh hướng vô sản: Nguyễn Ái Quốc, Phạm Văn Đồng, Hà Huy Giáp...

Ba, văn học nghệ thuật phải tiếp thu những di sản văn hóa tiến bộ của nhân loại. Nguyễn An Ninh có ý thức giới thiệu những tác phẩm văn học nước ngoài có giá trị tư tưởng và nghệ thuật, có tiếng vang và sức ảnh hưởng lớn trên thế giới để công chúng Việt Nam được tiếp nhận. Trong bài viết “L. Tolstoi và những tiểu thuyết của ông ta”, Nguyễn An Ninh trách cứ một số người Việt “đi học Tây mười mấy hai mươi năm mà khi về xứ không thấy ai giới thiệu một quyển sách gì có giá trị, hợp thời, để giúp cho sự tiến hóa của dân mình, để giúp bạn thanh niên ở trong nước”⁽²⁰⁾. Nguyễn An Ninh dành thiện cảm đặc biệt cho văn học cổ điển Nga. Trong bài viết “Phê bình L. Tolstoi”, ông nói rõ ý định của mình: “Tôi cố ý lần lần giới thiệu những văn sĩ trứ danh Nga mà đã có quan hệ với văn chương thế giới. Khởi đầu nói đến L. Tolstoi, rồi sẽ nói đến F. Dostoievsky, Tourguenev, Pouchkine, Gogol... Tôi muốn giới thiệu mấy cuốn tiểu thuyết có giá trị của làng văn Nga, cốt cho các nhà tiểu thuyết của xứ mình thấy cái tài đặc biệt về cách suy xét tâm lý của các nhà tiểu thuyết Nga, nhất là sự sâu sắc về tâm lý học của Dostoievsky”⁽²¹⁾. Riêng về L. Tolstoi, qua các bản dịch tiếng Pháp, Nguyễn An Ninh đã vắn tắt giới thiệu với bạn đọc Việt Nam các tác phẩm *Thời niên thiếu (Adolescence)*, *Tuổi thanh niên (Jeunesse)*, *Ba cái chết (Les Trois morts)*, *Cái chết của Illich (La Mort d' Ivan Illich)*, *Cái hạnh phúc của gia đình (Le Bonheur conjugal)*, *Chiến tranh và hòa bình (Guerre et paix)* và *Anna Karénina*.

Bốn, tuy không phải là nhà phê bình chuyên nghiệp, Nguyễn An Ninh rất coi trọng vai trò của phê bình văn học. Trong bài “Bình phẩm văn thơ”, ông viết: “Ở nước nào cũng vậy, sự bình phẩm văn thơ là một sự cần. Chẳng những cần cho các nhà làm văn mà lại cần cho người xem văn nữa”. Ông giải thích: “Cùng một bài văn hay bài thơ ấy mà không phải ai ai xem đến cũng đều có thể nhận thấy được hết những cái hay cái dở ở trong đó. Bởi vậy nên mới cần phải có các nhà phê bình là những người có học vấn cao sâu, có nhãn lực hơn người để đem những chỗ hay chỗ dở trong văn thơ mà chỉ ra cho mọi người cùng biết”. Theo Nguyễn An Ninh, “làm một văn sĩ là một sự khó, thì làm một nhà phê bình cũng

chẳng dễ gì, bởi vì nhà phê bình mỗi khi muốn phán đoán về sự hay dở của một bài văn thơ, thì cần phải tỏ ra mình là người học nhiều biết rộng, thấy được chỗ người ta không hiểu; nếu khen là hay thì phải cắt nghĩa tại làm sao là hay và hay như thế nào; nếu chê là dở thì cũng chỉ ra tại làm sao là dở và dở như thế nào. Cái giá trị của nhà phê bình chính là ở đó". Qua ý kiến trên, có thể thấy Nguyễn An Ninh tiến bộ và nhìn xa hơn rất nhiều so với những người chỉ xem phê bình như một thứ tầm gửi, một "tên hề đồng lõa đẽo chạy theo sau sáng tác". Tất nhiên, Nguyễn An Ninh lưu ý, nhà phê bình chỉ có giá trị đích thực khi tự nâng cao đòi hỏi đối với chính mình: "Phê bình mà chỉ nói những việc tầm thường mà mọi người đều nghĩ đến được cả, rồi cứ bảo chỗ này dở, chỗ kia dở, mà tuyệt nhiên chẳng thấy cắt nghĩa chi thì còn gì là giá trị của nhà phê bình mà cũng chẳng lợi ích gì cho người đọc hết thảy"⁽²²⁾.

Năm, quan niệm viết văn chính luận gắn liền với phong cách ngôn ngữ của Nguyễn An Ninh. Phong cách đó thể hiện ở ba đặc điểm: có một góc nhìn nhất quán, dứt khoát; có lập luận và bố cục chặt chẽ, hợp lô-gích; có một cách diễn đạt sáng rõ, mạch lạc, khúc chiết, không mơ hồ, sử dụng từ ngữ phổ biến, gần gũi với đại chúng để chinh phục đại chúng. Ông tranh luận quyết liệt, sắc sảo, và bóc trần những thủ đoạn mị dân sau các lớp mặt nạ của các quan chức thực dân, từ toàn quyền Varenne, khâm sứ Pasquier, thống đốc Cognacq, đến công sứ Darles... theo kiểu "dùng gậy ông đập lưng ông".

Nguyễn An Ninh là một nhà chính trị, nhà văn hóa hơn là một người làm văn học; nhưng qua những bài viết về Tolstoi, Tagore, Barrès..., có thể nói nếu trong một hoàn cảnh khác, ông đủ yếu tố trở thành một nhà bình luận văn học đặc sắc. Ông còn là một người viết phiếm luận có tài, lúc phân tích nghiêm nhặt, lúc châm biếm sâu cay. Văn chính luận của ông hòa trộn nhuần nhuyễn với văn bút ký là điều mà sau này những trí thức khuynh tả ở miền Nam như Nguyễn Văn Trung, Lý Chánh Trung, Nguyễn Ngọc Lan... kế thừa và tiếp nối.

Lời kết: một phẩm cách văn hóa

Xét về tài năng, đức độ và điều kiện gia đình, Nguyễn An Ninh có thể tìm một vị trí cao sang, yên ổn trong xã hội thuộc địa. Nhưng ông đã không chọn làm một chuyên gia thuần túy hay một người-trí-thức-phi-chính-trị. Phẩm cách văn hóa và ý thức xã hội đã tạo ông thành một trí thức phản kháng hàng đầu của dân tộc, theo mẫu hình nhà văn hóa nửa đầu thế kỷ XX: Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Ngô Đức Kế, Lương Văn Can, Nguyễn Thượng Hiền... Qua trước tác cũng như qua hoạt động thực tiễn của ông, có thể nhận thấy sự phân

vân lương lự giữa chủ nghĩa Marx triệt để, tư tưởng dân tộc và văn hóa dân chủ Tây Âu... Nhưng trước sau ông vẫn là một lương tâm trí thức không khuất phục trước mọi quyền lực. Tính cách đó tạo nên số phận đó. Nguyễn An Ninh còn hiện diện mãi với non sông đất nước, với văn hóa và lịch sử như tấm gương của một kẻ tìm đường không thỏa hiệp với những cám dỗ của chủ nghĩa phục tùng và chấp nhận trả cái giá đau đớn nhất cho sự chọn lựa chính trị và văn hóa của mình.

(1) Phần tiểu sử này viết dựa theo *Nguyễn An Ninh - Tác phẩm* (Nxb. Văn học – Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2009), *Nguyễn An Ninh qua hồi ức của những người thân* (Nxb. Văn học - Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2009) và mục từ “Nguyễn An Ninh” trên Wikipedia.

(2) Nguyễn An Ninh (2009): *Tác phẩm*. Nxb. Văn học – Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, H., tr. 60.

(3) Nguyễn An Ninh (2009): *Sđđ*. tr. 62.

(4) Nguyễn An Ninh (2009): *Sđđ*. tr. 64.

(5) Nguyễn An Ninh (2009): *Sđđ*. tr. 69-70.

(6) Nguyễn An Ninh (2009): *Sđđ*. tr. 196.

(7) Nguyễn An Ninh (2009): *Sđđ*. tr. 196.

(8) Nguyễn An Ninh (2009): *Sđđ*. tr. 199.

(9) Nguyễn An Ninh (2009): *Sđđ*. tr. 200.

(10) Dẫn lại theo Nguyễn An Ninh: *Sđđ*. Tr. 200.

(11) Nguyễn An Ninh (2009): *Sđđ*. tr. 519.

(12) Nguyễn An Ninh (2009): *Sđđ*. tr. 645.

(13) Nguyễn An Ninh (2009): *Sđđ*. tr. 646.

(14) Nguyễn An Ninh (2009): *Sđđ*. tr. 15.

(15) Nguyễn An Ninh (2009): *Sđđ*. tr. 918.

(16) Nguyễn An Ninh (2009): *Sđđ*. tr. 896.

(17) Nguyễn An Ninh (2009): *Sđđ*. tr. 109.

(18) Nguyễn An Ninh (2009): *Sđđ*. tr. 1288, 1299

(19) Nguyễn An Ninh (2009): *Sđđ*. tr. 288.

(20) Nguyễn An Ninh (2009): *Sđđ*. tr. 1067.

(21) Nguyễn An Ninh (2009): *Sđđ*. tr. 1080.

(22) Nguyễn An Ninh (2009): *Sđđ*. tr. 1153. Bài này ký tên Thông Reo là bút danh dùng chung của nhiều tác giả, trong đó có Nguyễn An Ninh và Phan Khôi, trên báo *Trung Lập*. Chúng tôi trích dẫn ở đây với sự dè dặt (HNTP).